TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2019/KDTM - PT.
Ngày : 26/4/2019
V/v: Tranh chấp Hợp đồng giao khoán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ***BàNguyễn Thị Hồng Hạnh.***
Các Thẩm phán : ***Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh***
Bà Ngô Tuyết Băng
T*hư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội ghi biên bản phiên toà :****Bà Dương thị Huệ*
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội ***: Bà Nguyễn thị Việt Chung -*** *KSV*

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 29/2019/TLPT - KDTM ngày 22 tháng 2 năm 2019 về tranh chấp: Hợp đồng giao khoán xây dựng.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11 /2018/ KDTM – ST, ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận NTL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2019/QĐPT – KDTM ngày 4 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Quang T**, sinh năm 1962
Nơi ĐKHKTT: số 55 ngõ 612/79 đường LT, phường GV, quận BĐ, thành phố Hà Nội.
Hiện ở: Thôn YP, xã KH, huyện ML, Hà Nội.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T : Luật sư Bùi thị H.

- Bị đơn: **Công ty PD**
Trụ sở: số 6, C17 khu đô thị MĐ, phường CD, quận NTL, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: *Ông Lê Minh T1*, Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo ủy quyền: *Ông Hà Tuấn t*, sinh năm 1994; địa chỉ: Công ty Luật TNHH B, số 20 phố TH, phường PCT, quận HK, thành phố Hà Nội.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Nguyễn Trọng N - Công ty Luật TNHH B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Công ty PDVN**
Trụ sở: số 25 ngách 46 /172 đường AC – phường TL – Quận TH - thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: *Ông Nguyễn Văn Tr* - Tổng Giám đốc
Ông T, ông V , luật sư H, luật sư N có mặt. Công ty PDVN vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại các đơn khởi kiện ông T trình bày:** Năm 2005, ông T vào làm việc tại Xí nghiệp (nay là Công ty PD), với chức vụ Đội trưởng Đội xây dựng, thực hiện việc kinh doanh và thi công các gói thầu xây dựng của Xí nghiệp. Quá trình làm việc ông T đã được giao thực hiện 12 gói thầu và đều hoàn thành đúng chỉ tiêu, tiến độ. Trong đó, 08 gói thầu đã được phía Công ty thanh quyết toán đầy đủ, 04 gói thầu còn lại thì mới thanh toán một phần, phần còn lại chưa thanh toán với nhiều lý do. Cụ thể các khoản nợ như sau:

1) Gói thầu thủy nông Hậu Cấu Hán - Đoàn KTQT314 Hà Giang:

Căn cứ vào Hợp đồng số 01/HĐ-XD ký ngày 02/11/2006 và Lệnh sản xuất số 71/QĐ-ĐTXL ngày 02/11/2006: Giá trị hợp đồng là 482.148.000đồng; giá trị quyết toán đã phê duyệt là 537.982.524 đồng.

- Tổng số tiền chủ đầu tư đã thanh toán cho Công ty là 537.982.000 đồng, cụ thể: Ngày 15/01/2007 thanh toán 400.000.000đồng (trong đó chuyển về tài khoản theo HĐ là 388.000.000đồng, nộp thuế thay cho Công ty tại kho bạc Hà Giang là 12.000.000đồng). Ngày 29/12/2007, thanh toán về tài khoản theo HĐ 60.000.000đồng. Ngày 18/01/2015, thanh toán 77.982.000đồng (trong đó chuyển về tài khoản theo HĐ là 76.422.000 đồng, nộp thuế thay cho Công ty tại kho bạc Hà Giang là 1.560.000đồng).
- Phí quản lý phải nộp lại cho Công ty: 25.270.558 đồng.
- Số tiền Đội xây dựng (ông T) đã được Công ty thanh toán là: 448.000.00 đồng vào ngày 31/12/2009.
- Số tiền mà Công ty chưa thanh quyết toán cho ông T là **89.982.524 đồng**.

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu : tiền được hưởng theo lệnh sản xuất là 85.087.524 đồng, lãi là 81.093.000 đồng. Sau đó Nguyên đơn yêu cầu : trả gốc **89.982.524 đồng ,** số tiền lãi quá hạn từ khoản tiền gốc 89.982.524 đồng tính từ ngày 01/01/2010 đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm (tạm tính đến ngày 10/5/2018) là 348.554.000 đồng.

*2) Gói thầu Trụ sở Đoàn KTQT 314 - Hà Giang:*Hợp đồng số 02/2007/HĐ-XD ngày 25/12/2007. Giá trị hợp đồng đã ký là 4.709.878.000đ; giá trị được phê duyệt là 5.108.738.000đồng.

- Từ ngày 01/01/2010 đến 01/3/2011, Công ty PD đã thanh quyết toán với ông T số tiền 4.000.000.000đồng.
- Những khoản tiền phải nộp lại (tính khấu trừ vào khoản tiền chi trả cho ông T) gồm: 100.794.364đồng tiền thuế GTGT; 127.987.502 đồng thuế thu nhập doanh nghiệp (25%); 47.051.700đồng Công ty PD trả tiền cửa gỗ cho Công ty Việt Sơn - Hà Giang; 15.119.155 đồng phí quản lý (1,5%). Tổng là: 290.952.721 đồng.

Tại đơn khởi kiện ông T đề nghị buộc Công ty PD thanh quyết toán số tiền nợ gốc theo lệnh sản xuất là 559.047.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 732.234.000 đồng. Sau đó Nguyên đơn yêu cầu đòi nợ gốc là 817.755.219 đồng và lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

3) Gói thầu Nhiệt điện Hải Phòng: Hợp đồng số 1414/HĐKT-NĐHP ngày 01/12/2006, Lệnh sản xuất số 89/QĐ-ĐTXL ngày 05/12/2006. Giá trị quyết toán sau kiểm toán là 58.575.622.000 đồng. Chủ đầu tư đã thanh toán 55.962.515.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện Nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết là 190.408.000đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa, Ông T đề nghị Tòa án buộc Công ty PD thanh toán :

Số tiền nợ gốc 25.643.490 đồng;

Tiền lãi chậm thanh toán là 4.207.885.000 đồng (tạm tính đến 01/5/2018) gồm:

- Tiền lãi từ khoản 2.293.304.124đồng là 3.581.316.000đồng
- Tiền lãi từ khoản tiền 353.852.644 đồng là 566.464.000 đồng
- Tiền lãi từ khoản tiền 25.743.000 đồng là 60.105.000 đồng

4) Gói thầu K6 - Trại giam Phú Sơn 4: Hợp đồng số 06 ngày 21/11/2006; giá trị là 19.978.864.000 đồng; giá trị quyết toán sau kiểm toán là 9.136.755.000đồng; giá trị đã nhận và quyết toán với Công ty là 7.280.621.000 đồng; giá trị còn lại chưa thanh quyết toán là 1.856.134.000 đồng.

Ông T đề nghị Tòa án buộc Công ty PD thanh toán tổng số tiền là 6.007.571.000 đồng, trong đó tiền gốc tính từ ngày 19/3/2010 là 1.585.307.000 đồng, lãi chậm trả là 4.422.264.000 đồng.

Các căn cứ để Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tiền quyết toán được tính theo các điều khoản ghi trong lệnh sản xuất và được thanh quyết toán tại các bảng quyết toán.
- Tiền lãi được tính toán cụ thể như sau:

+ Đối với gói thầu do Nguyên đơn khai thác thì được thanh toán khi chủ đầu tư chuyển tiền về tài khoản theo hợp đồng. Nếu chủ đầu tư chậm thanh toán, Nguyên đơn phải sử dụng vốn vay của Công ty (Xí nghiệp) và phải chịu khoản lãi vay theo lãi suất của ngân hàng; trường hợp chủ đầu tư đã thanh toán cho Công ty nhưng Công ty sử dụng vốn đó thì phải thanh toán lại cho Nguyên đơn theo lãi suất ngân hàng.

+ Lãi suất Ngân hàng mà Nguyên đơn tính là lãi suất phi sản xuất của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt áp dụng tại thời điểm chủ đầu tư thanh toán hoặc có quyết định phê duyệt quyết toán (25%/năm).

+ Căn cứ tính lãi đối với khoản tiền bảo hành giữ lại (5% HĐ), theo nội dung của Hợp đồng 01/HĐ-XD và thời điểm hết hạn bảo hành đối với từng hợp đồng cụ thể.

Công ty PD trình bày: Xí nghiệp là đơn vị trực thuộc Công ty Đầu tư phát triển Điện lực và hạ tầng (sau này là Công ty Việt Nam PIDI) PD và không có tư cách pháp nhân. Căn cứ vào nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 11/8/2009 của Hội đồng quản trị Công ty PDVN thì Xí nghiệp chấm dứt hoạt động, các tài sản, giá trị tài sản còn lại, các hợp đồng, giao dịch đã xác lập và các quyền và nghĩa vụ tài sản phát sinh từ hoạt động của Xí nghiệp được chuyển giao toàn bộ cho Công ty PD . Công ty PD kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Xí nghiệp . Trước năm 2010, ông T là Phó Giám đốc kiêm Đội trưởng đội xây dựng của Xí nghiệp . Trước khi ông T nộp đơn xin chuyển công tác, ngày 19/01/2010 ông T đã nộp "Giấy cam kết" trong đó có nội dung *"Các công trình được giao thực hiện thi công tôi đã quyết toán và thanh toán đầy đủ với Xí nghiệp. Phần công nợ với khách hàng tôi có trách nhiệm thanh toán"*. Ngày 15/4/2010, ông T nộp đơn xin chuyển công tác, trong đơn có nội dung *"Tính đến ngày 31/12/2009 tôi đã thực hiện quyết toán, làm nghĩa vụ đầy đủ với Xí nghiệp và đã thống nhất được số liệu với kế toán xí nghiệp... Tôi đã ký văn bản cam kết ngày 19/01/2010... Xin cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm như cam kết đã ký với Công ty"*.

Mặc dù đã cam kết như trên nhưng thực tế sau khi chuyển công tác, ông T trốn tránh không làm việc với khách hàng, không làm việc với chủ đầu tư về hồ sơ quyết toán, kiểm toán..., về công nợ với khách hàng, với chủ đầu tư dẫn đến khách hàng và chủ đầu tư nhiều lần gọi điện, cử người đến Công ty yêu cầu giải quyết vì ông T trước đây là cán bộ của công ty, đã làm ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của Công ty. Trước tình hình đó, Công ty đã nhiều lần liên hệ với ông T yêu cầu đến làm việc với khách hàng, chủ đầu tư để giải quyết tồn tại giữa ông T với họ nhưng ông T vẫn trốn tránh không thực hiện. Công ty đã phải đứng ra thay ông T làm việc với khách hàng và chủ đầu tư, cho mãi đến này 22/01/2016 ông T mới đến Công ty làm việc nên hai bên mới ký kết Biên bản làm việc ngày 22/01/2016.

Với nội dung khởi kiện của ông T , Công ty PD có ý kiến như sau:

**** Về số tiền gốc:***

- Đối với khoản tiền gốc của *Công trình Thủy nông Hậu Cấu Hán và Trụ sở Đoàn KTQP 314 Hà Giang*: Đây là 2 công trình do ông T tự đi khai thác dự án đưa về cho Công ty Việt Nam PIDI. Sau khi ký hợp đồng thì Công ty PDVN giao cho Xí nghiệp, Xí nghiệp giao cho ông T thực hiện. Bởi vậy, số tiền của hai hợp đồng này được chuyển về tài khoản của Công ty PDVN chứ không chuyển về tài khoản của Xí nghiệp (Công ty PD). Do vậy, việc thanh toán tiền của hai công trình này cho ông T hoàn toàn phụ thuộc vào Công ty PDVN có chuyển tiền cho Xí nghiệp (Công ty PD) hay không. Do không thấy Công ty PDVN chuyển tiền của hai công trình trên về tài khoản của Công ty PD nên ngày 03/9/2015, Công ty PD có Công văn số 394/CV/KTHK-KT gửi Công ty PDVN đề nghị chuyển tiền của hai công trình nêu trên để thanh toán cho ông T . Ngày 08/9/2015, Công ty PDVN có công văn số 18/CV-ĐLHT trả lời *"Hiện nay ông T đang còn tồn tại và vướng mắc công*

nợ với Công ty chúng tôi... số tiền là 1.559.073.223đồng. Do vậy, số tiền Đoàn KTQP 314 Hà Giang chuyển về tài khoản Công ty chúng tôi đang tạm giữ để chờ ông T đến làm việc giải quyết... Trong suốt thời gian mấy năm qua Công ty chúng tôi đã liên lạc và thông báo ông T rất nhiều lần đến làm việc nhưng ông T không đến. Bằng văn bản này Công ty chúng tôi thông báo với Công ty Cổ phần PIDI biết là số tiền Đoàn KTQP 314 Hà Giang chuyển về chỉ được giải quyết và thanh toán khi ông T đến làm việc và thanh toán công nợ". Tại giấy đề nghị thanh toán gửi Công ty PD ngày 25/01/2016, ông T đã đồng ý việc giải quyết hai công trình này với nội dung: *"Đây là công trình do Công ty PDVN ký hợp đồng giao cho Xí nghiệp trực thuộc thực hiện và giao khoán 100% cho chủ nhiệm dự án (ông T) nên khi bên A trả tiền, Công ty PDVN đang tạm giữ chờ đối chiếu công nợ với ông T . Vì vậy, đề nghị ông T đến làm việc với Công ty PDVN đối chiếu và xác nhận nợ giữa hai bên. Sau khi Công ty PDVN chuyển tiền về tài khoản của Công ty PD , Công ty sẽ làm thanh quyết toán cho ông T . Nếu trong vòng 02 tháng, kể từ ngày viết giấy đề nghị thanh toán này ông T không đến làm việc với Công ty PDVN về công nợ thì Công ty PD không còn trách nhiệm và vướng mắc gì với ông T liên quan đến hai công trình này. Ông T sẽ có văn bản đối chiếu công nợ với Công ty Việt Nam PIDI. Khi có văn bản đối chiếu công nợ giữa 2 bên mà ông T còn được hưởng, Công ty PD sẽ làm công văn yêu cầu Công ty PDVN thanh toán số tiền còn lại cho ông T . Nội dung trên hai bên cùng thống nhất và đồng ý"*. Như vậy, việc có thanh toán được khoản tiền còn lại của 2 công trình ở Hà Giang phụ thuộc vào chính ông T có hợp tác với Công ty PDVN hay không, còn theo cam kết của ông T tại giấy đề nghị thanh toán ngày 25/01/2016 nêu trên thì kể từ sau ngày 25/3/2016, Công ty PD không còn trách nhiệm và vướng mắc gì với ông T liên quan đến hai công trình của Đoàn KTQP 314 Hà Giang. Bởi vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T buộc Công ty PD thanh toán cho ông khoản tiền gốc của công trình Thủy nông Hậu cấu hán - Đoàn KTQP 314 Hà Giang và công trình Trụ sở - Đoàn KTQP 314 Hà Giang là không có căn cứ, không phù hợp với những cam kết của ông T với Công ty.

- Đối với khoản tiền gốc của công trình K6 Trại giam Phú Sơn 4: Theo hợp đồng đã ký kết giữa Trại giam Phú Sơn 4 và Công ty PD thì tiến độ thi công thực hiện trong vòng 720 ngày kể từ ngày 06/12/2006 đến ngày 26/11/2008 phải hoàn thành, nhưng mãi đến ngày 11/01/2016 chủ đầu tư mới có hồ sơ quyết toán và chốt giá trị quyết toán cuối cùng và gửi bản photo về cho Công ty PD . Lý do chậm hoàn thiện hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư đã thông báo cho ông T rất nhiều lần yêu cầu đến làm việc và giải quyết các tồn tại về hồ sơ, công nợ nhưng không liên lạc được và ông T thì trốn tránh không đến (sau ngày chuyển công tác 15/4/2010). Công ty PD phải bỏ thời gian, chi phí, cử người đến làm việc, bảo vệ kiểm toán và giải quyết các tồn tại cũng như hoàn thiện hồ sơ quyết toán công trình.

Về giá trị quyết toán cụ thể như sau (theo bản photo chủ đầu tư gửi ngày 11/01/2016):

- Giá trị quyết toán A-B là 9.136.755.000 đồng; Phạt 5% giá trị hợp đồng do vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng (theo Thông báo số 1822 ngày 25/12/2015) là 542.105.000 đồng; Giá trị quyết toán cuối cùng là 9.136.755.000đ - 542.105.000đ = 8.549.650.00 đồng.

- Công ty đã thanh toán cho ông T lần 1 là 7.280.621.000 đồng.

- Giá trị còn lại chưa thanh toán cho ông T là 1.314.029.000 đồng (số tiền ông T tính là chưa trừ đi số tiền 5% bị phạt là 542.105.000đồng).

Trong số tiền còn lại chưa thanh toán cho ông T là 1.314.029.000 đồng, còn phải trừ đi các khoản chi phí như thuế GTGT 10% theo quy định của nhà nước là 119.457.182 đồng, phí quản lý phải nộp theo lệnh sản xuất là 5,5% tương đương với 72.271.595 đồng. Sau khi trừ hai khoản tiền trên thì số tiền còn lại ông T được hưởng là 1.122.300.223 đồng (một tỷ một trăm hai mươi hai triệu ba trăm nghìn hai trăm hai mươi ba đồng).

Tuy nhiên, ở công trình này ông T còn nợ lại Công ty PD tổng tố tiền là 2.332.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng), gồm các khoản tiền sau:

- Công ty PD trả tiền đóng cửa gỗ cho Trại giam Phú Sơn 4 là 100.000.000đồng (có bản xác nhận nợ của Trại giam Phú Sơn 4, ngày 21/5/2010);

- Công ty PD trả tiền mua xi măng cho Trại giam Phú Sơn 4 là 100.000.000 đồng (có bản xác nhận của Trại giam Phú Sơn 4, ngày 21/5/2010);

- Trả lãi vay Ngân hàng cho công trình là 1.000.000.000đồng đã được ông T xác nhận đồng ý với Công ty tại biên bản cuộc họp ngày 27/11/2009.

- Ông T ký nhận tiền mặt tại Trại giam Phú Sơn 4 với số tiền 1.000.000.000 đồng (Phiếu chi số 44 ngày 13/02/2007), số tiền này ông T sử dụng không nộp về quỹ công ty.

- Chi phí đi lại, bồi dưỡng, chi khác cho việc bảo vệ kiểm toán công trình là 132.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ khoản tiền được nhận với khoản tiền còn nợ, thì ông T còn nợ lại Công ty PD 1.017.971.000 đồng (chưa tính khoản phải nộp thuế và phí quản lý). Ông T được giảm trừ theo quyết toán lần 01 (với giá trị 7.280.621.000 đồng) số tiền là 664.118.356 đồng, nên số tiền ông T còn phải trả Công ty PD là 1.017.971.000đ - 664.118.356đ = ***353.852.644 đồng***. Cộng với khoản thuế GTGT và phí quản lý với tổng số tiền là 191.728.777 đồng, ông T còn phải trả cho Công ty PD là **545.581.421đồng** (năm trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi mốt đồng).

Tại Giấy đề nghị thanh toán của ông T đề ngày 25/01/2016, ông T đã thống nhất và đồng ý: *"Nếu trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký giấy đề nghị thanh toán này,ông T không thực hiện và hoàn thành việc xác nhận và làm việc với Trại giam*

Phú Sơn 4 thì việc quyết toán được tính giảm trừ như mục 10 tại bảng thanh toán với số tiền ông còn nợ Công ty (tạm tính) của công trình Trại giam Phú Sơn 4 là 353.852.644 đồng và ông T không còn liên quan và vướng mắc tại Công trình Trại giam Phú Sơn 4 cũng như với Công ty PD ... Sau khi công ty trả số tiền 2.293.304.124 đồng cho ông T và công trình Trại giam Phú Sơn 4 được thực hiện như nội dung trên thì Công ty không còn nợ và vướng mắc gì với ông T ". Theo thỏa thuận ngày 25/1/2016 Công ty còn thanh toán cho ông Tuyến ở công trình Nhiệt điện Hải Phòng là 2.647.156.768 đồng, đối trừ công nợ của công trình Trại giam Phú Sơn 4 ông T còn nợ Công ty (tạm tính) là 353.852.644 đồng, nên số tiền Công ty còn phải thanh toán cho ông T là 2.293.304.124 đồng. Đúng như cam kết nêu trên, ngày 29/01/2016 Công ty PD đã chuyển vào tài khoản của ông T số tiền 2.293.304.124 đồng và tạm giữ số tiền 353.852.644 đồng để khấu trừ nợ công trình Trại giam Phú Sơn 4.

Ngày 24/3/2016, ông T vẫn chưa thực hiện và hoàn thành làm việc với Trại giam Phú Sơn 4, nhưng lại đến Công ty đề nghị được thanh toán khoản tiền 353.852.644 đồng của công trình Nhiệt điện Hải Phòng mà ngày 25/01/2016 ông đã đề nghị Công ty tạm giữ lại để khấu trừ khoản tiền nợ của công trình Trại giam Phú Sơn 4. Nghĩ ông T trước là lãnh đạo cũ của Công ty và vì tình nghĩa thấy ông đang gặp khó khăn bị các chủ nợ đòi tiền, nên ngày 24/3/2016 Công ty PD đã đồng ý chi trả trước cho ông T khoản tiền của công trình Nhiệt điện Hải Phòng là 353.852.644 đồng.

Như vậy, việc ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty PD trả cho ông T số tiền gốc của công trình Trại giam Phú Sơn 4 là 1.585.307.000 đồng là không có căn cứ, không phù hợp với cam kết của ông tại Giấy đề nghị ngày 25/01/2016 với Công ty. Ngược lại Công ty PD đề nghị quý Tòa buộc ông T phải hoàn trả cho Công ty khoản tiền còn nợ của công trình Trại giam Phú Sơn 4 là ***545.581.421 đồng***(năm trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi mốt đồng).

Những yêu cầu khởi kiện của ông T về số tiền gốc là 2.229.441.624 đồng là không có căn cứ, không phù hợp với những cam kết của ông T với Công ty PD , đề nghị không chấp nhận yêu cầu này của ông T .

**** Về số tiền lãi:***

- Theo quy định của Xí nghiệp trước đây và nay là Công ty PD , không có quy định nào về việc phải trả lãi do chậm thanh toán cho người lao động đang là CBCNV trong Công ty/Xí nghiệp khi được giao thực hiện các nhiệm vụ theo lệnh sản xuất. Trong các lệnh sản xuất của Xí nghiệp giao nhiệm vụ cho ông T ghi rõ trách nhiệm của đơn vị thi công về chất lượng, tiến độ, về tài chính... chịu mọi chi phí để thi công và nghiệm thu, thanh quyết toán và bảo hành công trình theo quy định.

- Nguyên nhân chậm thanh quyết toán các công trình nêu trên là do chính ông T gây ra, không phải do Công ty PD . Công trình Đoàn KTQP 314 Hà Giang ông T đã trốn tránh không hợp tác với Công ty PDVN để thanh toán công nợ nên Công ty PDVN vẫn tạm giữ tiền thanh toán. Số tiền 88.694.875 đồng ký quỹ bảo hành của công trình Nhiệt điện Hải Phòng được ông T viết giấy đề nghị thanh toán vào ngày 25/01/2016, đến ngày 29/01/2016 Công ty đã thanh toán, ngoài ra đây là số tiền ký quỹ bảo hành công trình nên khi ông T không hoàn thiện hồ sơ chứng từ, chưa nộp hồ sơ quyết toán cũng như thanh lý hợp đồng thì Công ty PD không có căn cứ để thanh toán trả trước số tiền ký quỹ bảo hành này được. Việc Công ty tạm giữ số tiền 353.852.644 đồng là do chính ông T đề nghị khấu trừ tạm giữ trong thời hạn 03 tháng để ông làm việc với Trại giam Phú Sơn 4 theo cam kết ngày 25/01/2016, do vậy không có căn cứ để tính lãi số tiền này.

Do vậy, yêu cầu của ông T đề nghị Tòa án buộc Công ty PD trả cho ông T số tiền lãi do chậm thanh toán tiền gốc của các công trình nêu trên với tổng số tiền là 5.337.044.121đồng là không có căn cứ. Tổng hợp các căn cứ đã trình bày nêu trên, Công ty PD kính đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông T đối với Công ty PD . Ngày 10/5/2017 và 16/5/2017, Công ty PD nộp Đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán ngay lập tức và vô điều kiện cho Công ty PD số tiền còn nợ của công trình Trại giam Phú Sơn 4 là **545.581.421đồng** (năm trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi mốt đồng), cùng tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền nêu trên theo quy định của pháp luật; ngoài ra còn yêu cầu ông T bồi thường cho Công ty PD toàn bộ các thiệt hại mà Công ty phải gánh chịu từ việc ông T vi phạm nghĩa vụ trong quá trình thực hiện Dự án Công trình Trại giam Phú Sơn 4.

*** Công ty PDVN** tại văn bản số 188/CV-ĐLHT ngày 12/9/2016 trình bày: Công ty PDVN trước đây là Công ty mẹ của Xí nghiệp (nay là Công ty PD). Sau khi ông T nghỉ làm tại Xí nghiệp, thì Công ty PDVN có nhận ông T vào làm Chủ nhiệm Dự án công trình Nhà khoa Nội - Nhi - Y học cổ truyền - Bệnh viên đa khoa khu vực Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Trong thời gian ông T được giao làm chủ nhiệm công trình Nhà khoa Nội - Nhi - Y học cổ truyền - Bệnh viên đa khoa khu vực Hoàng Su Phì đã tạm ứng số tiền 2.606.147.105đồng để triển khai thực hiện thi công công trình, nhưng ông T chỉ triển khai thi công với khối lượng và giá trị đạt được là 1.626.686.919 đồng, sau đó thì bỏ không thi công tiếp. Thời gian sau đó Công ty PDVN nhiều lần liên lạc và thông báo tới ông T , thậm chí còn thông qua cả bố mẹ của ông T , nhưng ông T không hợp tác để giải quyết công việc được giao. Do đó, số tiền của hai công trình Thủy nông Hậu Cấu Hán - Hà Giang và Trụ sở Đoàn KTQP - 314 Hà Giang chuyển về tài khoản của Công ty Việt Nam PIDI, Công ty PDVN khẳng định đang tạm giữ để chờ ông T đến làm việc, giải quyết công nợ. Hiện tại số tiền ông T còn đang vướng mắc công nợ với Công ty PDVN từ công trình Nhà khoa Nội - Nhi - Y học cổ truyền - Bệnh viên đa khoa khu vực

Hoàng Su Phì là 1.559.073.223 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm hai mươi ba đồng). Tại văn bản số 63/CV-PIDI ngày 24/3/2017 Công ty PDVN có ý kiến Công ty PDVN chỉ liên quan với Xí nghiệp Đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng PIDI nay là Công ty cổ phần PIDI , không liên quan gì đến công nợ với cá nhân ông T , nên không tham gia phiên tòa.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11 /2018/ KDTM – ST, ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận NTL đã quyết định như sau :

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với Công ty PD, cụ thể như sau: Công ty PD có nghĩa vụ thanh toán cho ông T các khoản tiền sau: 89.982.000 đồng tiền nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình Thủy Nông Hậu Cấu (Hán) và 559.047.000 đồng là tiền nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình Doanh trại đoàn kinh tế quốc phòng 314. Tổng cộng, Công ty PD có nghĩa vụ thanh toán cho Ông T là 649.029.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty PD đối với ông T , cụ thể như sau: ông T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty PD số tiền 545.581.421 đồng tiền nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4.

- Đối trừ nghĩa vụ, buộc Công ty PD phải thanh toán cho ông T là 103.447.000 đồng.

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông T về việc đòi tiền lãi phát sinh từ việc giao khoán thi công các công trình Thủy Nông Hậu Cấu (Hán), Doanh trại đoàn kinh tế quốc phòng 314, công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4 và công trình San lấp mặt bằng nhà máy chính dự án nhà máy nhiệt điện Hải Phòng. Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đòi tiền nợ gốc 1.585.707.000 phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4 và một phần yêu cầu đòi tiền nợ gốc là 258.708.219 đồng phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình Doanh trại đoàn kinh tế quốc phòng 314.

- Không chấp nhận yêu cầu đòi 113.208.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán của Công ty PD .

- Về án phí:

Bị đơn là Công ty PD phải chịu 29.960.000 án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và 5.660.000 đồng tương ứng với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai số 7034 ngày 16/5/2017 của chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, Công ty PD còn phải nộp 21.620.000 đồng án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn là Ông T phải chịu 113.425.000 đồng án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của Nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận và 25.823.000

đồng án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.700.000 đồng theo biên lai số 3933 ngày 12/8/2016 của chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, ông T còn phải nộp 81.548.000 đồng án phí sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm :

Ông T kháng cáo toàn bộ bản án.

Công ty PD kháng cáo một phần bản án đề nghị : không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty PD .

Tại phiên tòa phúc thẩm :

Ông T và luật sư thống nhất giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Công ty PD : giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của các đương sự trong thời hạn Luật định.

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty PD phải trả ông T số nợ gốc tại 2 công trình tại Hà Giang là có căn cứ. Ngày 22/1/2016 Công ty PD và ông T có biên bản làm việc xác định nợ gốc của 2 công trình nêu trên nên yêu cầu của ông T yêu cầu tính lãi của số nợ gốc của 2 công trình Hà Giang là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với công trình Trại giam Phú Sơn 4 và Nhiệt điện Hải Phòng hai bên có Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/1/2016 và sau đó Công ty đã chuyển trả tiền cho ông T theo thỏa thuận do vậy không chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi của 2 công trình nêu trên của ông T .

- Căn cứ Lệnh sản xuất yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán khoản tiền thuế, phí quản lý đối với công trình Trại giam Phú Sơn 4 là 191,728.777đ là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với yêu cầu của bị đơn đòi khoản tiền lãi 1 tỷ , phiếu chi ngày 13/2/2007, số tiền cửa gỗ, số tiền xi măng là không có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông T , buộc Công ty PD phải trả cho ông T số nợ gốc của 2 công trình tại Hà Giang là 649.029.000 đồng và số tiền lãi trên nợ gốc theo mức lãi xuất 9% từ 22/1/2016 đến khi xét xử. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi nợ gốc, lãi của 2 công trình Trại giam Phú Sơn 4 và Nhiệt điện Hải Phòng.

Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của Công ty PD buộc ông T trả số tiền phí quản lý, thuế 191.728.777đ, không chấp nhận các yêu cầu khác của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng : Đơn kháng cáo của nguyên đơn , bị đơn trong thời hạn Luật định.

- Về Quan hệ pháp luật: Ông T là Phó giám đốc Xí nghiệp Đầu tư và Xây lắp kỹ thuật hạ tầng- PIDI nay là Công ty PD , có nhận giao khoán thi công xây dựng các công trình do Xí nghiệp giao trên cơ sở các "Lệnh sản xuất", Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng giao khoán trong hoạt động xây dựng, cả hai bên đều có mục đích lợi nhuận là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung :

1/ *Công trình thủy nông Hậu Cấu Hán - Đoàn KTQT314 Hà Giang:*

Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty PD trả cho ông T số nợ gốc : 89.982.000đ, ông T và Công ty PD không kháng cáo nên không xét.

2) Công trình Trụ sở Đoàn KTQT 314 - Hà Giang:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty PD trả cho ông T số nợ gốc : 559.047.000đ, ông T kháng cáo yêu cầu số nợ gốc là : 817.755.219đ.

Thấy rằng hai bên không tranh chấp gì về Lệnh sản xuất , về khối lượng và giá trị quyết toán công trình , không tranh chấp về số tiền ông T đã nhận, nên không xét . Các bên chỉ tranh chấp số tiền còn phải thanh toán. Thấy rằng : Tại Biên bản làm việc ngày 22/1/2016 ông T và Công ty PD cùng thống nhất thoả thuận quyết toán và theo đó Đội xây dựng còn được hưởng 542.047.280đ, và yêu cầu ông T phải xác nhận công nợ với Công ty PD Việt Nam. Như vậy hai bên quyết toán và thoả thuận số nợ gốc là 542.047.280đ, Công ty PD nhất trí trả cho ông T số tiền 559.047.000đ, (nợ gốc) phù hợp với thoả thuận ngày 22/1/2016 và phù hợp với Đơn khởi kiện ban đầu của ông T nên chấp nhận. Ông T không chứng minh được số nợ gốc là 817.755.219đ, do vậy yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận.

Xét kháng cáo yêu cầu tính lãi của ông T :

- Căn cứ vào các tài liệu có trong vụ án thể hiện Công ty PDVN ký 02 Hợp đồng xây dựng với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang thi công 2 công trình : *Công trình thủy nông Hậu Cấu Hán - Đoàn KTQT314 Hà Giang, Công trình Trụ sở Đoàn KTQT 314 - Hà Giang,* sau đó Công ty PDVN uỷ quyền cho Xí nghiệp thực hiện thi công 2 công trình nêu trên, Xí nghiệp giao khoán cho ông T là Đội trưởng đội xây dựng thi công 2 công trình nêu trên theo Lệnh sản xuất số 71/2.11.2006 và 92/ 26.12.2007. Tại điều 3.2 , điều 4 Lệnh sản xuất quy định : " *3.2 Công trình hoàn thành , thanh toán theo quyết toán được hai bên thống nhất và cùng ký quyết*

toán. 4. Trách nhiệm của Đội xây dựng : Chịu mọi chi phí để thi công và nghiệm thu, thanh quyết toán và bảo hành công trình theo quy định" . Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện tháng 5/2015 Công ty PDVN và Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang mới hoàn tất hồ sơ quyết toán và thanh lý hợp đồng , và tháng 11/2015 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang mới thanh toán nốt tiền cho Công ty PDVN . Căn cứ vào các công văn số 476/15.10.2015, 500/ 29.10.2015, 18/8.9.2015, 420/ 15.9.2015 thì giữa ông T và Công ty PDVN còn vướng mắc về công nợ nên Công ty PDVN tạm giữ số nợ gốc của 2 công trình nêu trên để yêu cầu ông T thanh quyết toán nhưng hai bên chưa giải quyết xong. Vì vậy Công ty PDVN chưa thanh toán cho Công ty PD số tiền nợ gốc của 2 công trình nêu trên, nên Công ty PD không thể có số tiền nợ gốc của 2 công trình trên để thanh toán cho ông T . Thấy rằng việc chậm thanh toán 2 khoản nợ gốc nêu trên do lỗi của ông T , do tranh chấp giữa ông T và Công ty PDVN, Công ty PD không có lỗi trong việc chậm trả 2 khoản nợ gốc nêu trên , do vậy không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đòi lãi đối với khoản nợ gốc của 2 công trình nêu trên đối với Công ty PD .

3/ *Công trình nhiệt điện Hải Phòng* :

Ngày 1/12/2006 Công ty PD và Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng ký Hợp đồng san lấp mặt bằng Nhà máy nhiệt điện Hải phòng , sau đó Công ty PD giao ông T chủ nhiệm dự án theo Lệnh sản xuất ngày 5/12/2006.

Các đương sự không tranh chấp về Lệnh sản xuất, về khối lượng, giá trị công trình và giá trị đã thanh toán, nên không xét. Ông T khởi kiện yêu cầu tính lãi 4.207.885.000 đồng gồm :

- Tiền lãi từ khoản 2.293.304.124đồng là 3.581.316.000đồng
- Tiền lãi từ khoản tiền 353.852.644 đồng là 566.464.000 đồng
- Tiền lãi từ khoản tiền 25.743.000 đồng là 60.105.000 đồng

Các tài liệu có trong hồ sơ và lời thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn thể hiện tại Giấy đề nghị thanh toán do ông T và Công ty PD ký kết ngày 25/1/2016, hai bên thoả thuận thanh quyết toán đối với công trình nhiệt điện Hải Phòng và thống nhất số tiền Công ty PD còn phải thanh toán cho ông T là 2.647.156.768đ và hai bên thống nhất thoả thuận : " *sau khi bên A chuyển tiền vào tài khoản Công ty , đề nghị lãnh đạo Công ty xem xét phê duyệt và thanh toán số tiền trên vào tài khoản của ông T . Sau khi số tiền được chuyển vào tài khoản của ông T thì Công ty PD không còn nợ và vướng mắc gì đối với ông T* ". Thấy rằng trong suốt quá trình thực hiện theo Lệnh sản xuất và ngày 25/1/2016 khi hai bên tiến hành thoả thuận thanh quyết toán đối với công trình nhiệt điện Hải Phòng, ông T không yêu cầu về lãi xuất , sau thoả thuận nêu trên ngày 29/1/2016 Công ty PD đã chuyển số tiền theo thoả thuận ngày 25/1/2016 vào tài khoản của ông T , điều đó thể hiện giữa ông T và Công ty PD đã thỏa thuận và thực hiện xong thỏa thuận ngày 25/1/2016 , theo thỏa thuận hai bên cam kết không còn liên quan đến nay đối với công trình nêu trên, nay ông T yêu cầu tính lãi là không có căn cứ để chấp nhận .

4/ *Công trình trại giam Phú Sơn 4* :

Ngày 21/11/2006 Công ty PD và Trại giam Phú Sơn 4 ký Hợp đồng xây dựng phân trại K6 , sau đó Công ty PD giao ông T chủ nhiệm dự án theo Lệnh sản xuất ngày 22/11/2006 với nội dung khoán 100% thiết bị , vật liệu, nhân công ...được A thanh toán.

Các đương sự không tranh chấp về Lệnh sản xuất , khối lượng, giá trị công trình giữa Công ty PD và Trại giam Phú Sơn 4 được phê duyệt quyết toán . Theo đó giá trị Trại giam Phú Sơn 4 sẽ thanh toán cho Công ty PD : 9.136.755.000đ. Công ty PD đã chuyển ông T : 7.280.621.000đ.

Ông T kháng cáo không chấp nhận các khoản sau :

- Khoản tiền Trại giam Phú Sơn 4 phạt Công ty PD vì lý do thi công và thanh quyết toán quá chậm theo Hợp đồng xây dựng là : 542.105.000đ.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông T là chủ nhiệm dự án đã thi công và không hoàn tất hồ sơ thanh quyết toán để Công ty thực hiện việc thanh quyết toán đối với Trại giam Phú Sơn 4 , do vậy việc Trại giam Phú Sơn 4 phạt Công ty PD vì lý do thi công và thanh quyết toán quá chậm theo Hợp đồng xây dựng là : 542.105.000đ là có căn cứ . Theo quy định tại điều 4 Lệnh sản xuất : " *Trách nhiệm đội xây dựng : Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về chất lượng , tiến độ thi công ..mọi chi phí để thi công , thanh quyết toán* ..." . Thấy rằng ngày 22/1/2016 khi ông T và Công ty PD thực hiện việc thanh quyết toán công trình nêu trên ông T hoàn toàn biết nội dung Trại giam Phú Sơn 4 phạt Công ty PD vì lý do thi công và thanh quyết toán quá chậm theo Hợp đồng xây dựng là : 542.105.000đ nhưng ông T không khiếu nại gì , trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ năm 2016 đến nay ông T không chứng minh được Đội xây dựng do ông phụ trách đã thực hiện đúng theo Lệnh sản xuất , và việc Trại giam Phú Sơn 4 phạt do vi phạm Hợp đồng là không có căn cứ, do vậy việc ông T cho rằng ông T không phải chịu khoản tiền phạt nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận.

- Khoản tiền 1.000.000.000đ ông T ký nhận tại Phiếu chi ngày 13/2/2007 của Trại giam Phú Sơn 4.

Căn cứ tài liệu do Trại giam Phú Sơn 4 cung cấp thể hiện ngày 13/2/2007 ông T ký nhận tiền với nội dung : " ứng tiền xây dựng phân trại số 6 – số tiền 1 tỷ đồng". Ông T thừa nhận có ký vào Phiếu chi nêu trên nhưng trong thực tế chưa nhận số tiền 1 tỷ nêu trên, Trại giam khẳng định đã chi 1 tỷ cho ông T đúng như Phiếu chi nêu trên. Thấy rằng ông T không có chứng cứ chứng minh việc ông T đã ký Phiếu chi nhưng chưa nhận số tiền 1 tỷ, do vậy việc ông T cho rằng chưa nhận số tiền 1 tỷ nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận , do vậy ông T phải chịu trách nhiệm về số tiền 1 tỷ này.

- Khoản tiền 100.000.000đ Công ty PD đã thay ông T trả tiền cửa gỗ :

Tại Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ giữa Trại giam Phú Sơn 4 và ông T ký kết theo đó hai bên thống nhất giá trị gia công lắp đặt, hoàn thiện phần gỗ các

hạng mục công trình là 347.179.362đ. Tại Tòa án ,ông T thừa nhận giá trị công trình được quyết toán giữa Công ty PD và Trại giam Phú Sơn 4 là 9.136.755.000đ trong đó hạng mục gỗ là 347.179.362đ, việc ông T nại ra giá trị hạng mục gỗ là 247.179.362đ nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông T cho rằng giá trị hạng mục gỗ là 247.179.362đ, và chấp nhận yêu cầu của Công ty PD buộc ông T thanh toán số tiền 100.000.000đ nêu trên.

- Khoản tiền 100.000.000đ Công ty PD đã thay ông T trả tiền xi măng :

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận ông Phan văn Dũng là nhân viên của Đội xây dựng , căn cứ vào Phiếu xuất kho thể hiện ông Phan văn Dũng ký nhận khối lượng xi măng theo hóa đơn , Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ giữa Trại giam Phú Sơn 4 và Công ty đủ căn cứ để xác định Công ty PD đã thay ông T trả tiền mua xi măng là 100.350.000đ, ông T không thừa nhận khoản tiền trên, nhưng ông T không chứng minh được đã thanh toán khoản tiền nêu trên, do vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về khoản tiền này của ông T ,buộc ông T thanh toán số tiền 100.000.000đ xi măng cho Công ty PD .

- Về khoản tiền lãi 1 tỷ đồng:

Tại phiên tòa ông T thừa nhận ngày 27/11/2009 ông T và Công ty PD họp giải quyết về các công trình xây dựng và hai bên đã ký vào Biên bản ngày 27/11/2009 nộp cho Tòa án.Căn cứ vào Biên bản ngày 27/11/2009 do hai bên ký kết thể hiện giữa ông T và Công ty PD thỏa thuận ông T chịu khoản tiền lãi Ngân hàng là 1 tỷ đồng , thấy rằng thỏa thuận này hoàn toàn phù hợp với Bảng quyết toán nội bộ ngày 31/12/2009 do chính ông T nộp cho Tòa án , đủ cơ sở khẳng định ông T và Công ty thỏa thuận là ông T chịu khoản tiển lãi 1 tỷ đồng, do vậy Công ty PD yêu cầu ông T phải trả khoản tiền lãi 1 tỷ đồng là có căn cứ để chấp nhận, do vậy không chấp nhận kháng cáo này của ông T .

Từ những phân tích nêu trên,thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Công ty PD buộc ông T phải thanh toán cho Công ty PD số tiền 545.581.421 đồng nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4 là có căn cứ để chấp nhận.

- Công ty PD kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi số tiền gốc *Công trình thủy nông Hậu Cấu Hán - Đoàn KTQT314 Hà Giang, Công trình Trụ sở Đoàn KTQT 314 - Hà Giang*vì cho rằng Công ty PDVN là đơn vị trực tiếp thanh quyết toán 2 công trình nêu trên do vậy trách nhiệm thanh toán là của Công ty PDVN không liên quan đến Công ty PD .

Thấy rằng, tại thời điểm năm 2006 – 2007 Xí nghiệp là đơn vị trực Công ty PDVN . Ngày 20/7/2009 Xí nghiệp cổ phần hóa trở thành Công ty PD là pháp nhân độc lập với Công ty PDVN . Theo quy định tại khoản 3 điều 150 Luật doanh nghiệp, Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 11/8/2009, Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 10/3/2010 của Hội đồng quản trị Công ty PDVN thì Công ty PD kế

thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Xí nghiệp . Như đã phân tích ở trên Xí nghiệp giao khoán cho ông T thi công thanh quyết toán đối với 2 công trình nêu trên do vậy việc ông T khởi kiện Công ty PD liên quan đến 2 công trình nêu trên là có căn cứ, do vậy không chấp nhận kháng cáo nêu trên của Công ty PD .

Về án phí : Xét thấy mức án phí được quy định tại Pháp lệnh về án phí và lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009, phù hợp với mức án phí quy định tại Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, do vậy Toà án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết vụ án là phù hợp, thấy không cần thiết phải sửa án sơ thẩm.

Quan điểm của vị đại diện viện kiểm sát 1 phần phù hợp pháp luật.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn , căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 138, 139, 144 của Luật Xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Điều 275, 357, 385, 398, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 227, khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 1 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ điều 48, Khoản 4 và 5 Điều 26 , Khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử :

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và Công ty PD

Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11 /2018/ KDTM – ST, ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận NTL và quyết định như sau :

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với Công ty PD , cụ thể như sau: Công ty PD có nghĩa vụ thanh toán cho ông T các khoản tiền sau: 89.982.000 đồng tiền nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình Thủy Nông Hậu Cấu (Hán) và 559.047.000 đồng là tiền nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình Doanh trại đoàn kinh tế quốc phòng 314. Tổng cộng, Công ty PD có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là 649.029.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty PD đối với ông T , cụ thể như sau: ông T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty PD số tiền 545.581.421 đồng tiền nợ phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4.

- Đối trừ nghĩa vụ, buộc Công ty PD phải thanh toán cho ông T là 103.447.000 đồng.

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông T về việc đòi tiền lãi phát sinh từ việc giao khoán thi công các công trình Thủy Nông Hậu Cấu (Hán), Doanh trại đoàn kinh tế quốc phòng 314, công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4 và công trình San lấp mặt bằng nhà máy chính dự án nhà máy nhiệt điện Hải Phòng. Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đòi tiền nợ gốc 1.585.707.000 phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình xây dựng phân trại số 6 - Trại giam Phú Sơn 4 và một phần yêu cầu đòi tiền nợ gốc là 258.708.219 đồng phát sinh từ việc giao khoán thi công công trình Doanh trại đoàn kinh tế quốc phòng 314.

- Không chấp nhận yêu cầu đòi 113.208.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán của Công ty PD .

- Về án phí:

Công ty PD phải chịu 29.960.000 án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và 5.660.000 đồng tương ứng với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai số 7034 ngày 16/5/2017 của chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, Công ty PD còn phải nộp 21.620.000 đồng án phí sơ thẩm và 2.000.000đ án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đ nộp tại biên lai số 8174 ngày 13/12/2018 chi cục Thi hành án dân sự quận NTL.

Ông T phải chịu 113.425.000 đồng án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của Nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận và 25.823.000 đồng án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.700.000 đồng theo biên lai số 3933 ngày 12/8/2016 của chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, ông T còn phải nộp 81.548.000 đồng án phí sơ thẩm. Ông T phải chịu 2.000.000đ án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền đã nộp tại biên lai số 8192 ngày 18/12/2018 của chi cục Thi hành án dân sự quận NTL.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/4/2019

Nơi nhận:
- TAND quận NTL
- VKSND TP Hà nội .
- Đương sự.
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hồng Hạnh